TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **196**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 22-7-2024
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆNC, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hòa.

2. Ông Tống Văn Tư.

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Luông- Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 22 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 259/2024/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 165/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị H** sinh năm 1979 (vắng mặt).

Thường trú: Xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh **Trần Văn S** sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn S chung sống với nhau năm 2000, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M vào ngày 22/5/2001. Trong cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do anh S ghen tuông vô cớ và hăm doạ đòi giết chị nên chị sợ và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay yêu cầu được ly hôn với anh S.

- Về con chung: Có 03 con chung là Trần Thanh Đ sinh ngày 08/4/2001,

Trần Thị Thanh L sinh ngày 18/11/2005 và Trần Thị Thanh Y sinh ngày 09/9/2009. Cháu Đ và cháu L đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết, chị đồng ý để anh S nuôi cháu Y, chị không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***** *Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, anh Trần Văn S trình bày:*

Anh đồng ý ly hôn với chị H, đồng ý nuôi con chung. Tài sản chung và nợ chung: Không có. Anh yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án do bận đi làm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa, các qui định của pháp luật; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc vắng mặt đương sự: Chị H và anh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và có yêu cầu vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xử vắng mặt chị H và anh S.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh S chung sống với nhau vào năm 2000, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M vào ngày 22/5/2001 nên là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh S là cự cãi, không tôn trong nhau, và vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Chứng tỏ giữa chị H và anh S đã xảy ra mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và anh S đồng ý ly hôn với chị H. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị H được ly hôn với anh S là phù hợp với Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Xét thấy, cháu Đ và cháu L hiện đã thành niên, chị H và anh S không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Đối với cháu Y, anh S đồng ý nuôi dưỡng và cháu Y cũng có nguyện vọng được sống với anh S khi chị H và anh S ly hôn. Do đó để đảm bảo ổn định cuộc sống và quyền lợi của con chung nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Yến cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng: Do chị H và anh S không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản và nợ chung: Chị H và anh S trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo qui định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Trần Văn S.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Thị Thanh Y sinh ngày 09/9/2009 cho anh S được trực tiếp nuôi dưỡng.

Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đồng tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp theo biên lai thu số 0015339 ngày 13/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, chị H đã nộp xong án phí.

4. Quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày; đối với chị H và anh S được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- THADS huyện C;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Thi